

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16,703,134,468	18,123,299,435
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,927,635,902	386,888,513
1. Tiền	111		2,927,635,902	386,888,513
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		3,100,797,886	3,165,811,386
1. Phải thu của khách hàng	131		843,447,194	674,219,805
2. Trả trước cho người bán	132		370,868,200	412,523,695
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1,886,482,492	2,079,067,882
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9,690,186,412	13,631,133,571
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,690,186,412	13,631,133,571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		984,514,268	939,465,965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98,800,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		597,706,333	844,156,148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	288,007,935	95,309,817
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,055,693,797	10,558,602,988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		10,041,575,252	10,477,578,865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,931,733,025	5,859,023,995
- Nguyên giá	222		15,935,228,012	15,935,228,012
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(11,003,494,987)	(10,076,204,017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	735,239,791	264,602,937
- Nguyên giá	225		1,926,854,006	1,231,864,188
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1,191,614,215)	(967,261,251)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	735,153,360	717,071,428
- Nguyên giá	228		1,575,980,000	1,500,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(840,826,640)	(782,928,572)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,639,449,076	3,636,880,505
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.14	14,118,545	81,024,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,118,545	81,024,123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26,758,828,265	28,681,902,423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		8,175,625,785	13,175,356,953
I. Nợ ngắn hạn	310		7,190,058,975	12,567,854,685
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	945,312,935	545,826,905
2. Phải trả người bán	312		34,259,318	1,127,743,887
3. Người mua trả tiền trước	313		50,355,550	3,107,654,812
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	873,990,585	890,462,289
5. Phải trả công nhân viên	315		2,814,983,890	3,861,852,168
6. Chi phí phải trả	316	V.17	372,638,951	30,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	620,866,746	590,263,624
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,477,651,000	2,414,051,000
II. Nợ dài hạn	330		985,566,810	607,502,268
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		20,000,000	20,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		382,221,642	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		583,345,168	587,502,268
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18,584,151,530	15,507,494,520
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	18,584,151,530	15,507,494,520
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngân sách	411A			
- Tự bổ sung	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	4118		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(950.000)	(950.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,856,029,470	3,856,029,470
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		661,062,000	661,062,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		890,404,000	890,404,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,076,657,010	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			

II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác

430

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính

2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	<u>26,759,777,315</u>	<u>28,682,851,473</u>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Yên Hưng ngày 25 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Hà Thị Hoa

Lưu Thị Thoa

Nguyễn Hợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ 01/1/2010 đến 30/6/2010

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2010	6 tháng năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	2,565,620,267	8,111,002,390
1. Lợi nhuận trước thuế	3,548,179,440	4,741,467,931
2. Điều chỉnh cho các khoản	1,308,136,111	1,252,033,261
+ Khấu hao tài sản cố định	1,209,542,002	1,103,251,201
+ Các khoản dự phòng		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		
+ Chi phí lãi vay	98,594,109	148,782,061
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	4,856,315,551	5,993,501,191
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	118,765,197	(1,353,739,621)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	3,940,947,159	2,895,257,891
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(4,814,134,076)	1,871,397,481
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(31,894,422)	(31,143,511)
- Tiền lãi vay đã trả	(98,594,108)	(148,782,061)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-474,427,194	-1,022,888,971
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16,900,000	11,200,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(948,257,840)	(103,800,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(158,119,880)	25,353,371
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(174,134,837)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		25,353,371
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16,014,957	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	133,247,002	-7,402,985,841
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	10,678,693,360	9,041,446,531
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(10,275,000,000)	(13,805,250,101)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(270,446,358)	(139,182,271)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2,540,747,359	733,369,921
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	386,888,513	340,656,371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2,927,635,902	1,074,026,291

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Yên Hưng ngày 25 tháng 07 năm 2010
Giám đốc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Kỳ này	Lũy kế	Kỳ trước	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	16,985,232,469	39,324,879,502	18,235,060,863	36,897,823,944
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26				
- Chiết khấu bán hàng		02a				
- Giảm giá hàng bán		02b				
- Hàng bán bị trả lại		02c				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực		02d				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	16,985,232,469	39,324,879,502	18,235,060,863	36,897,823,944
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	13,340,176,310	30,914,061,666	13,296,153,580	27,986,295,629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,645,056,159	8,410,817,836	4,938,907,283	8,911,528,315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10,313,090	16,014,957	28,868,125	30,796,870
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	25,950,707	130,331,657	11,797,021	175,253,336
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1,216,778,214	2,460,756,571	1,098,502,960	2,004,270,487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,186,888,250	2,287,565,125	1,274,560,982	2,001,333,427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,225,752,078	3,548,179,440	2,582,914,445	4,761,467,935
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32				20,000,000	20,000,000
13. Lợi nhuận khác	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,225,752,078	3,548,179,440	2,562,914,445	4,741,467,935
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		153,219,010	443,522,430	227,820,639	418,527,194
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,072,533,068	3,104,657,010	2,335,093,806	4,322,940,741
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,073	3,105	2,335	4,323

Yên Hưng ngày 25 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Hà thị Hoa

Lưu thị Thoa

Nguyễn Hợi

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN		Số cuối năm	Số đầu
	VND		
Tiền mặt tại quỹ	709,114,787		1,454,957
Tiền gửi ngân hàng	1,718,521,115		2,395,206
Tiền đang chuyển	500,000,000		
Cộng	2,927,635,902		3,850,169
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		Số cuối năm	Số đầu năm
	SL Giá trị	SL Giá trị	
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết từng loại CP)			
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết từng loại TP)			
Đầu tư ngắn hạn khác			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Lý do thay đổi đối với từng khoản mục đầu tư/loại CP/TP			
+ Về số lượng			
+ Về giá trị			
Cộng			
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		Số cuối năm	Số đầu
	VND		
Chi quá quỹ khen thưởng phúc lợi			
Phải thu người lao động			
Phải thu khác	3,100,797,886		3,784,760
- Phải thu khác	-		
Cộng	3,100,797,886		3,784,760
4 . HÀNG TỒN KHO		Số cuối năm	Số đầu
	VND		
Hàng mua đang đi đường	0		
Nguyên liệu, vật liệu	4,216,179,638		3,410,001
Công cụ, dụng cụ	7,270,093		8,943
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,279,147,598		3,098,999
Thành phẩm	3,187,589,083		1,881,064
Hàng hóa			
Hàng gửi đi bán	-		
Cộng	9,690,186,412		8,399,008
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm			
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK		9,690,186,412	8,399,008
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK			
7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		Số cuối năm	Số đầu
	VND		
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Tạm ứng	288,007,935		33,308

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Cộng

288,007,935

33,308

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	9,257,599,143	6,090,741,105		554,915,182	319,725,82	15,935,
Số tăng trong kỳ			-	-		
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (XD GTDN)						
Số dư cuối kỳ	9,257,599,143	6,090,741,105	0	554,915,182		15,935,
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4,803,929,826	5,263,978,628		439,968,466	319,725,82	10,539,
Số tăng trong kỳ	239,225,391	204,601,695		19,818,399		463,
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (XD GTDN)						
Số dư cuối kỳ	5,043,155,217	5,468,580,323	0	459,786,865		11,003,
Giá trị còn lại	4,214,443,926	622,160,782		95,128,317		4,931,
Tại ngày đầu kỳ	4,453,669,317	826,762,477	0	114,946,716		5,395,
Tại ngày cuối kỳ	4,214,443,926	622,160,782	0	95,128,317		4,931,

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ			1,924,854,006			1,924,854,006
Số tăng trong kỳ	-	-	2,000,000	-		2,000,000
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác (XĐGTDN)						
Số dư cuối kỳ	-	-	1,926,854,006	-	-	1,926,854,006
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ			1,040,771,632			1,040,771,632
Số tăng trong kỳ		-	150,842,583			150,842,583
- Khấu hao trong kỳ			150,842,583			150,842,583
- Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác (XĐGTDN)						
Số dư cuối kỳ	-	-	1,191,614,215	-	-	1,191,614,215
Giá trị còn lại			735,239,791			735,239,791
Tại ngày đầu kỳ	-	-	884,082,374	-	-	884,082,374
Tại ngày cuối kỳ	-	-	735,239,791	-	-	735,239,791

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ				1,500,000,000	1,500,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	75,980,000	-	75,980,000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	0	75,980,000	1,500,000,000	1,575,980,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				814,928,572	814,928,572
Số tăng trong kỳ	-	0	4,326,939	21,571,129.00	25,904,648
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	-	-	4,326,939	836,499,701	840,826,640
Giá trị còn lại			71653061	663,500,299	735,153,360
Tại ngày đầu kỳ	-	0	0	685,071,428	685,071,428
Tại ngày cuối kỳ	-	0	71,653,061	663,500,299	735,153,360

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Xây dựng cơ bản dở dang	<u>3,639,449,076</u>	<u>3,636,880</u>
Trong đó, những công trình lớn:		
- Công trình		
- Công trình		
- Công trình		
Sửa chữa lớn TSCĐ	372,638,951	
Cộng	<u><u>4,012,088,027</u></u>	<u><u>3,636,880</u></u>

13 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho CP từng công ty con)				
<i>Lý do thay đổi:</i>				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (chi tiết cho CP từng				
<i>Lý do thay đổi:</i>				
Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lý do thay đổi				

Cộng

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí thương hiệu		
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	14,118,545	81,024
Cộng	14,118,545	81,024

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Vay ngắn hạn	850,613,741	2,062,834
Nợ dài hạn đến hạn trả	94,699,194	44,079
Cộng	945,312,935	2,106,913

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Thuế giá trị gia tăng	(597,706,333)	(199,397)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	783,957,035	914,535
Thuế thu nhập cá nhân	21,841,500	36,801
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		
Các loại thuế khác	21,163,050	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	47,029,000	
Cộng	276,284,252	751,939

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	

Trích trước CP tạm tăng TSCĐ		
Lãi vay phải trả	25,950,707	104,380
Chi phí phải trả khác		30,000
Cộng	25,950,707	134,380

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Bảo hiểm y tế	92,285,244	27,103
Bảo hiểm xã hội	565,143,870	109,844
Kinh phí công đoàn	17,597,938	276,841
Dư có TK 1388	(30,659,030)	(5,601
Dư có TK 141		56,326
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,663,494	222,191
Cộng	665,031,516	686,706

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận thuế chưa phối
Số dư đầu năm trước	7,500,000,000	100,000,000	2,031,868,501	406,127,000	549,512,000	2,500,000
Tăng vốn trong năm trước	2,500,000,000					
Lãi trong năm trước			1,824,160,969	254,935,000	424,892,000	4,499,57%
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Chia c t c						6,999,57%
Giảm khác					84,000,000	
Số dư đầu kỳ	10,000,000,000	100,000,000	3,856,029,470	661,062,000	890,404,000	
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ						
Tăng trong kỳ (*)						
Giảm trong kỳ (**)						
Chia c t c						
Giảm khác (***)						
Số dư cuối kỳ	10,000,000,000	100,000,000	3,856,029,470	661,062,000	890,404,000	

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	2,600,000,000	26.00	2,600,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	7,400,000,000	74.00	7,400,000,000
Cộng	10,000,000,000	100	10,000,000,000

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

22.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1,000,000	1,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu thường	1,000,000	1,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	95	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999,905	999,905
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,072,533,068	2,032,123
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	999,905	999,905
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,073	2

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KM TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	16,985,232,469	22,339,647,031
- Doanh thu bán sản phẩm chính	16,985,232,469	22,339,647,031
- Doanh thu bán hàng hoá		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	16,985,232,469	22,339,647,031

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	0	
Thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp		
Thuế TTĐB		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	0	

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm chính	16,985,232,469	22,339,647,031
Doanh thu thuần bán hàng hoá	0	
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Cộng	16,985,232,469	22,339,647,031

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm chính	13,340,176,310	17,573,885,000
Giá vốn của hàng hoá		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	13,340,176,310	17,573,885,000

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,313,090	5,700,000
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10,313,090	5,700,000

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	25,950,707	104,380,000
Chi phí thuê tài chính, thuê tài sản		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	25,950,707	104,380,000

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 25% trên lợi nhuận thu được.
- Năm 2010 là năm đơn vị được miễn giảm 50% thuế TNDN.
- Thuế GTGT phải nộp theo quy định của luật thuế GTGT.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

	Quý này	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	153,219,010	290,303,000
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	153,219,010	290,303,000

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Quý này	Năm trước
VND	VND

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,717,578,738	6,059,774
+ <i>t t</i>	857,769,139	702,16
+ <i>Than</i>	3,140,999,456	3,897,45
+ <i>V t li u c</i>	1,718,810,143	1,460,15
- Chi phí nhân công	6,681,502,442	6,603,253
+ <i>Lương BHXH, BHYT</i>	6,681,502,442	6,603,25
- Chi phí khấu hao TSCĐ	640,386,136	1,069,15
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,860,724,386	956,79
- Chi phí khác bằng tiền, chi phí khác	967,143,873	932,86
Cộng	15,867,335,575	15,621,842

VII. THÔNG TIN KHÁC

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	37.52	38.09
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	62.42	61.60
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.55	29.25
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	69.45	70.75
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	3.27	3.42
<i>2.2 Tổng Tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	2.32	2.45
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0.40	1.82
<i>2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn</i>	Lần	10.19	6.07
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	7.22	10.39
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6.31	9.10
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.58	8.34
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4.00	7.30
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	5.77	10.32

* Số liệu so sánh

Yên Hưng ngày 25 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Hà Thị Hoa

Lưu Thị Thoa

Nguyễn Hợi